

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2019

TP.HCM, Ngày 04 tháng 02 năm 2020

Năng lượng - luôn chuyển động

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		789.845.928.793	388.025.301.375
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	136.541.002.250	115.502.989.927
111	1. Tiền		20.741.002.250	16.902.989.927
112	2. Các khoản tương đương tiền		115.800.000.000	98.600.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		164.278.624.851	52.498.697.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh	10a	53.578.624.851	53.578.624.851
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	10a	-	(1.779.927.851)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		110.700.000.000	700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		440.876.619.719	145.580.749.563
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	4	31.636.697.771	24.085.625.301
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	6.872.150.135	1.776.712.238
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	110.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	403.516.485.424	10.867.125.635
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.148.713.611)	(1.148.713.611)
140	IV. Hàng tồn kho		45.860.171.264	70.425.623.843
141	1. Hàng tồn kho	7	45.860.171.264	70.425.623.843
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.289.510.709	4.017.241.042
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.289.510.709	2.537.311.386
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	321.244.965
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		-	1.158.684.691
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		655.522.894.470	1.168.226.350.958
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		38.000.000	4.598.000.000
215	1. Phải thu dài hạn khác		38.000.000	4.598.000.000
220	II. Tài sản cố định		639.276.008.820	1.112.233.834.279
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	639.276.008.820	1.112.233.834.279
222	- Nguyên giá		1.368.997.769.673	2.084.785.271.535
223	- Giá trị khấu hao lũy kế		(729.721.760.853)	(972.551.437.256)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228	- Nguyên giá		65.500.000	65.500.000
229	- Giá trị khấu hao lũy kế		(65.500.000)	(65.500.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		246.400.000	246.400.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		246.400.000	246.400.000
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		4.939.559.799	4.724.031.720
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10b	9.874.000.000	9.874.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	10b	(4.934.440.201)	(5.149.968.280)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.022.925.851	46.424.084.959
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	11.022.925.851	46.424.084.959
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.445.368.823.263	1.556.251.652.333

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2018
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		446.882.757.634	589.922.450.196
310	I. Nợ ngắn hạn		193.030.107.634	199.946.127.696
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	34.471.295.093	37.250.110.673
312	2. Người mua trả tiền trước		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	12	8.539.188.425	527.881.682
314	4. Phải trả người lao động		38.022.577	30.565.548
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	5.198.914.561	1.565.445.690
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	5.229.728.036	7.917.032.757
320	7. Vay ngắn hạn	15	128.731.680.000	139.616.761.510
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	10.821.278.942	13.038.329.836
330	II. Nợ dài hạn		253.852.650.000	389.976.322.500
337	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	253.852.650.000	389.976.322.500
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		998.486.065.629	966.329.202.137
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	998.486.065.629	966.329.202.137
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn điều lệ thực góp)		564.706.200.000	526.779.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		254.725.820.000	254.725.820.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(64.308.111.200)	(64.308.111.200)
418	4. Quỹ đầu tư và phát triển		77.192.455.007	74.224.982.879
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		166.169.701.822	174.906.690.458
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		136.980.310.458	167.436.894.625
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		29.189.391.364	7.469.795.833
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.445.368.823.263	1.556.251.652.333



Lê Hải Anh
Người lập biểu



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 02 năm 2020


Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
10	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ		110.384.958.711	199.071.515.473	470.605.398.240	775.122.743.733
11	2. Giá vốn cung cấp dịch vụ		(85.445.352.682)	(184.021.369.189)	(461.665.440.088)	(693.621.242.176)
20	3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ		24.939.606.029	15.050.146.284	8.939.958.152	81.501.501.557
21	4. Doanh thu tài chính	21	7.516.378.032	5.953.558.421	18.601.135.613	21.143.955.348
22	5. Chi phí tài chính	22	(4.420.008.131)	(14.788.357.677)	(31.710.853.022)	(43.677.832.639)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		(4.555.562.896)	(6.820.782.124)	(22.300.554.779)	(27.466.275.494)
25	6. Chi phí bán hàng	23	(1.060.916.837)	(2.975.564.727)	(6.513.287.980)	(12.578.197.270)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(8.693.359.233)	(10.033.228.108)	(31.119.274.453)	(33.759.698.041)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.281.699.860	(6.793.445.807)	(41.802.321.690)	12.629.728.955
31	9. Thu nhập khác	24	4.909.091	2.636.210.904	135.078.530.710	3.273.619.050
32	10. Chi phí khác	25	(9.202.385.744)	(1.382.047.223)	(46.873.616.683)	(1.424.229.593)
40	11. Lợi nhuận khác		(9.197.476.653)	1.254.163.681	88.204.914.027	1.849.389.457
50	12. Lợi nhuận trước thuế		9.084.223.207	(5.539.282.126)	46.402.592.337	14.479.118.412
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(231.257.034)	1.158.684.691	(9.309.190.733)	(2.938.182.138)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		8.852.966.173	(4.380.597.435)	37.093.401.604	11.540.936.274
71	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20			702	220


Lê Hải Anh
Người lập biểu


Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng


Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 02 năm 2020

Công ty Cổ phần Âu Lạc


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế		46,402,592,337	14.479.118.412
	Điều chỉnh cho các khoản		-	-
2	Khấu hao TSCĐ	9	118.079.440.582	178.050.265.953
3	Tăng/(giảm) các khoản dự phòng	22	(1.995.455.930)	1.972.430.811
4	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	22	(237.072.011)	5.021.467.271
5	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	21	(14.201.442.313)	(18.058.416.965)
6	Chi phí lãi vay	22	22.300.554.779	27.466.275.494
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		170.348.617.444	208.931.140.976
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(215.460.266.214)	39.633.458.364
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		24.565.452.579	(8.197.067.711)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		(1.545.586.146)	51.145.328.601
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		35.648.959.785	(5.086.238.302)
13	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh			(53.578.624.851)
14	Tiền lãi vay đã trả		(22.589.228.114)	(27.745.067.383)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(13.600.023.704)
17	Tiền thu/(chi) cho các hoạt động kinh doanh khác		(7.153.589.006)	8.838.545.940
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.185.639.672)	200.341.451.930
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(55.891.724.221)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		173.571.416.835	-
23	Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, cho đơn vị khác vay có kỳ hạn		(110.100.000.000)	(318.740.000.000)
24	Tiền thu hồi các khoản gửi tiết kiệm ngân hàng		110.000.000.000	397.740.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.812.769.714	17.940.929.987
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		185.284.186.549	41.049.205.766

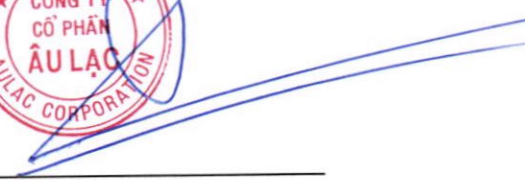
Công ty Cổ phần Âu Lạc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
 Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(24.561.909.600)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	15	108.036.521.785	326.528.229.705
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	15	(254.805.043.295)	(457.307.098.362)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.264.526.200)	(49.443.987.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(148.033.047.710)	(204.784.765.857)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		21.065.499.167	36.605.891.839
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	115.502.989.927	78.946.284.806
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(27.486.844)	(49.186.718)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	136.541.002.250	115.502.989.927


 Lê Hải Anh
 Người lập biểu


 Hồ Văn Thiện
 Kế toán trưởng


 Mai Văn Tùng
 Tổng Giám đốc



Ngày 04 tháng 02 năm 2020

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam ("Việt Nam") theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302704796 đăng ký lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 31 tháng 10 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải – kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải biển, dịch vụ thủ tục hải quan và các hoạt động liên quan khác.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 298 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 340 nhân viên).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và nhập trước xuất trước cho công cụ dụng cụ và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo đó, và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao/ hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực tế. Phần nợ gốc được ghi nhận là nợ phải trả. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Công ty ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực tế.

2.15 Vốn cổ phần

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Công ty phân chia lợi nhuận thuần như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(c) Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.18 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Doanh thu tài chính

Doanh thu tài chính phản ánh những khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi từ tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu là chi phí hoa hồng.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2019	Tại ngày 31.12.2018
Tiền mặt	402.841.124	213.900.590
Tiền gửi ngân hàng	20.338.161.126	16.689.089.337
Các khoản tương đương tiền (*)	115.800.000.000	98.600.000.000
TỔNG CỘNG	<u>136.541.002.250</u>	<u>115.502.989.927</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trong vòng 3 tháng.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2019	Tại ngày 31.12.2018
Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	10.678.938.769	-
Petco Trading Labuan Company Ltd	5.568.114.825	-
Soleum Energy Pte Ltd	5.129.484.715	-
MJ Pros Pty Ltd	3.352.545.000	-
Công ty CP Global Tanker	3.256.400.000	-
Khác	<u>3.651.214.462</u>	<u>24.085.625.301</u>
TỔNG CỘNG	<u>31.636.697.771</u>	<u>24.085.625.301</u>

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2019	Tại ngày 31.12.2018
Công ty luật TNHH Quốc tế Việt Nam	5.400.000.000	-
Khác	<u>1.472.150.135</u>	<u>1.776.712.238</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.872.150.135</u>	<u>1.776.712.238</u>

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2019	Tại ngày 31.12.2018
Phải thu Bảo hiểm tàu Aulac Fortune (*)	394.051.067.047	-
Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam	3.267.219.000	-
Lãi phải thu	2.801.690.410	413.017.811
Khác	<u>3.396.508.967</u>	<u>10.454.107.824</u>
TỔNG CỘNG	<u>403.516.485.424</u>	<u>10.867.125.635</u>

- (*) Số dư thể hiện giá trị còn lại và các khoản đã chi trả liên quan việc cứu hộ tàu Aulac Fortune. Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình làm việc với Công ty bảo hiểm để xem xét giải quyết bồi thường các khoản này. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá toàn bộ khoản chi này thuộc phạm vi bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm thân tàu và hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu đã ký kết.

7. HÀNG TỒN KHO

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2019	Tại ngày 31.12.2018
Công cụ, dụng cụ	19.683.744.616	28.894.152.422
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	<u>26.176.426.648</u>	<u>41.531.471.421</u>
TỔNG CỘNG	<u>45.860.171.264</u>	<u>70.425.623.843</u>

- (*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện phần nhiên liệu tồn trên các tàu của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2019	Tại ngày 31.12.2018
Phí bảo hiểm	1.928.410.709	2.204.994.719
Phí thuê văn phòng	<u>361.100.000</u>	<u>332.316.667</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.289.510.709</u>	<u>2.537.311.386</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2019	Tại ngày 31.12.2018
Chi phí sửa chữa định kỳ	<u>11.022.925.851</u>	<u>46.424.084.959</u>
TỔNG CỘNG	<u>11.022.925.851</u>	<u>46.424.084.959</u>

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Đvt: VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm (tại ngày 01.01.2019)	2.083.869.511.739	915.759.796	2.084.785.271.535
Mua mới trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(297.364.824.242)	-	(297.364.824.242)
Khác	<u>(418.422.677.620)</u>	<u>-</u>	<u>(418.422.677.620)</u>
Số cuối năm (tại ngày 31.12.2019)	1.368.082.009.877	915.759.796	1.368.997.769.673
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số đầu năm (tại ngày 01.01.2019)	971.788.840.889	762.596.367	972.551.437.256
Khấu hao trong kỳ	117.934.877.153	144.563.429	118.079.440.582
Thanh lý, nhượng bán	(274.925.006.412)	-	(274.925.006.412)
Khác	<u>(85.984.110.573)</u>	<u>-</u>	<u>(85.984.110.573)</u>
Số cuối năm (tại ngày 31.12.2019)	728.814.601.057	907.159.796	729.721.760.853
Giá trị còn lại			
Số đầu năm (tại ngày 01.01.2019)	1.112.080.670.850	153.163.429	1.112.233.834.279
Số cuối năm (tại ngày 31.12.2019)	639.267.408.820	8.600.000	639.276.008.820

(b) Tài sản cố định vô hình

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019, TSCĐ vô hình bao gồm các phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

10. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

10a. Chứng khoán kinh doanh

Đvt: VND

	Tại ngày 31.12.2019			Tại ngày 31.12.2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết (*)	53.578.624.851	53.578.624.851	-	53.578.624.851	51.798.697.000	(1.779.927.851)

(*) Thực hiện theo Nghị Quyết số 03-2018/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") về việc thông qua phương án đầu tư tài chính ngắn hạn vào cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank), mã cổ phiếu "EIB". Tại ngày báo cáo, Công ty đã đầu tư 3.686.740 cổ phiếu EIB và giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất.

10b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đvt: VND

Tên công ty	Tại ngày 31.12.2019			Tại ngày 31.12.2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn	4.000.000.000	(620.744.486)	3.379.255.514	4.000.000.000	(837.779.565)	3.162.220.435
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	2.700.000.000	(2.700.000.000)	-	2.700.000.000	(2.700.000.000)	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec	2.120.000.000	(1.439.173.820)	680.826.180	2.120.000.000	(1.430.527.373)	689.472.627
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	745.000.000	(174.521.895)	570.478.105	745.000.000	(181.661.342)	563.338.658
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Nam Định	309.000.000	-	309.000.000	309.000.000	-	309.000.000
TỔNG CỘNG	9.874.000.000	(4.934.440.201)	4.939.559.799	9.874.000.000	(5.149.968.280)	4.724.031.720

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2019	Tại ngày 31.12.2018
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	6.219.277.300	5.953.742.430
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật & Thương mại Hân Việt	3.662.546.029	2.770.137.849
Standard Maritime Pte Ltd	15.764.108.985	3.238.386.169
Khác	8.825.362.779	15.287.844.225
TỔNG CỘNG	<u>34.471.295.093</u>	<u>37.250.110.673</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đvt: VND				
	Tại ngày 31.12.2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ Cấn trừ trong kỳ	Khác	Tại ngày 31.12.2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 26)	(1.158.684.691)	9.309.190.733	-	-	8.150.506.042
Thuế GTGT phải nộp	(321.244.965)	2.502.861.727	(1.986.029.721)	3.060.120	198.647.161
Thuế thu nhập cá nhân	527.881.682	3.782.393.750	(4.120.240.210)	-	190.035.222
Các loại thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG	<u>(952.047.974)</u>	<u>15.598.446.210</u>	<u>(6.110.269.931)</u>	<u>3.060.120</u>	<u>8.539.188.425</u>

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2019	Tại ngày 31.12.2018
Phí dịch vụ hỗ trợ pháp lý	4.227.826.866	-
Các khoản khác	971.087.695	1.565.445.690
TỔNG CỘNG	<u>5.198.914.561</u>	<u>1.565.445.690</u>

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đvt: VND	
	Tại ngày 31.12.2019	Tại ngày 31.12.2018
Phí hoa hồng	743.878.438	2.553.514.289
Cổ tức phải trả	1.932.792.600	3.197.318.800
Các khoản khác	2.553.056.998	2.166.199.668
TỔNG CỘNG	<u>5.229.728.036</u>	<u>7.917.032.757</u>

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

15. VAY

Đvt: VND

	Tại ngày 31.12.2019	Tại ngày 31.12.2018
Ngắn hạn	128.731.680.000	139.616.761.510
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	-	58.164.241.510
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	128.731.680.000	81.452.520.000
Dài hạn	253.852.650.000	389.976.322.500
Vay dài hạn từ ngân hàng	382.584.330.000	471.428.842.500
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	(128.731.680.000)	(81.452.520.000)
TỔNG CỘNG	382.584.330.000	529.593.084.010

Biến động của các khoản vay

	Tại ngày 31.12.2018 VND	Tăng VND	Trả nợ gốc vay VND	Phân loại VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	139.616.761.510	108.036.521.785	(254.805.043.295)	136.003.590.000	(120.150.000)	128.731.680.000
Vay ngân hàng dài hạn	389.976.322.500	-		136.003.590.000	(120.082.500)	253.852.650.000
	529.593.084.010	108.036.521.785	(254.805.043.295)	-	(240.232.500)	382.584.330.000

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Tại ngày 31.12.2019		Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức bảo đảm
	USD	Tương đương VND			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quận 5	2.842.500	66.002.850.000	Từ ngày 21 tháng 07 năm 2014 đến 21 tháng 07 năm 2021	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quận 5	2.496.000	57.957.120.000	Từ ngày 16 tháng 09 năm 2015 đến 16 tháng 12 năm 2021	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Quận 4	6.825.000	158.476.500.000	Từ ngày 11 tháng 07 năm 2016 đến 11 tháng 07 năm 2023	Thả nổi	Tàu
Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Quận 4	<u>4.313.000</u>	<u>100.147.860.000</u>	Từ ngày 12 tháng 09 năm 2016 đến 12 tháng 09 năm 2023	Thả nổi	Tàu
	16.476.500	382.584.330.000			
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	<u>(5.544.000)</u>	<u>(128.731.680.000)</u>			
TỔNG CỘNG	<u>10.932.500</u>	<u>253.852.650.000</u>			

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

16. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Đvt: VND

	Năm 2019	Năm 2018
Số dư đầu năm	13.038.329.836	17.408.104.390
Sử dụng trong năm	(4.813.589.006)	(5.117.640.093)
Trích trong năm (Thuyết minh 18)	<u>2.596.538.112</u>	<u>807.865.539</u>
Số dư cuối kỳ	<u>10.821.278.942</u>	<u>13.098.329.836</u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2019 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2018 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>56.470.620</u>	<u>52.677.982</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	56.470.620	52.677.982
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	<u>(5.267.286)</u>	<u>(5.267.286)</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>51.203.334</u>	<u>47.410.696</u>

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	52.677.982	526.779.820.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	52.677.982	526.779.820.000
Cổ phiếu mới phát hành	<u>3.792.638</u>	<u>37.926.380.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>56.470.620</u>	<u>564.706.200.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

18. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Đvt: VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm	526.779.820.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	74.224.982.879	174.906.690.458	966.329.202.137
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	37.093.401.604	37.093.401.604
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	37.926.380.000	-	-	-	(37.926.380.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.596.538.112)	(2.596.538.112)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.967.472.128	(2.967.472.128)	-
Thủ lao, thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.340.000.000)	(2.340.000.000)
Số cuối năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	77.192.455.007	166.169.701.822	998.486.065.629

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

19. CỐ TỨC

	Đvt: VND	
	Năm 2019	Năm 2018
Số dư đầu năm	3.197.318.800	3.301.102.400
Cố tức phải trả trong kỳ	-	49.340.204.000
Cố tức đã chi trả trong kỳ	<u>(1.264.526.200)</u>	<u>(49.443.987.600)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>1.932.792.600</u>	<u>3.197.318.800</u>

20. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Đvt: VND	
	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	37.093.401.604	11.540.936.274
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>(2.596.538.112)</u>	<u>(807.865.539)</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	<u>34.496.863.492</u>	<u>10.733.070.735</u>
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	<u>49.135.567</u>	<u>48.816.858</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>702</u>	<u>220</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đvt: VND	
	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	14.201.442.313	18.058.718.335
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.162.621.289	3.085.237.013
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	<u>237.072.011</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>18.601.135.613</u>	<u>21.143.955.348</u>

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đvt: VND	
	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	22.300.554.779	27.466.275.494
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.391.930.997	4.330.598.063
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	9.908.528.271
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.995.455.930)	1.972.430.811
Kết số khoản đầu tư vào dự án Nhà máy lọc hóa dầu Cát Lái	8.001.036.367	-
Khác	12.786.809	-
TỔNG CỘNG	<u>31.710.853.022</u>	<u>43.677.832.639</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đvt: VND	
	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí bán hàng	6.513.287.980	12.578.197.270
Chi phí hoa hồng	6.513.287.980	12.578.197.270
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	19.918.149.970	21.569.365.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.509.512.183	8.820.619.188
Chi phí khấu hao	539.679.319	826.974.054
Khác	2.151.932.981	2.542.739.542
TỔNG CỘNG	<u>31.119.274.453</u>	<u>33.759.698.041</u>

24. THU NHẬP KHÁC

	Đvt: VND	
	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập do thanh lý tài sản	133.123.531.583	-
Khác	1.954.999.127	3.273.619.050
TỔNG CỘNG	<u>135.078.530.710</u>	<u>3.273.619.050</u>

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

25. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đvt: VND</i>	
	<i>Năm 2019</i>	<i>Năm 2018</i>
Chi phí liên quan đến sự cố tàu Aulac Fortune	45.975.617.095	-
Khác	<u>897.999.588</u>	<u>1.424.229.593</u>
TỔNG CỘNG	<u>46.873.616.683</u>	<u>1.424.229.593</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	<i>Đvt: VND</i>	
	<i>Năm 2019</i>	<i>Năm 2018</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	46.402.592.337	14.479.118.412
Thuế tính ở thuế suất 20%	9.280.518.468	2.895.823.682
Điều chỉnh: Chi phí không được khấu trừ	28.672.265	42.358.456
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>9.309.190.733</u>	<u>2.938.182.138</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.309.190.733	2.938.182.138
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>-</u>	<u>-</u>
	<u>9.309.190.733</u>	<u>2.938.182.138</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đvt: VND</i>	
	<i>Năm 2019</i>	<i>Năm 2018</i>
Chi phí nguyên vật liệu	168.882.280.612	258.776.978.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.891.597.511	221.686.221.026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	118.079.440.582	178.050.265.953
Chi phí nhân công	65.807.607.817	78.902.932.252
Chi phí khác	5.637.075.999	2.542.739.542
TỔNG CỘNG	<u>499.298.002.521</u>	<u>739.959.137.487</u>

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý IV, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

28. THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN


Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan như sau:


Đvt: VND

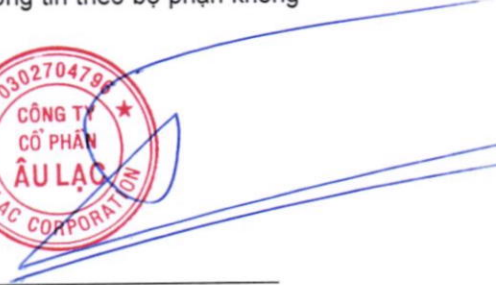

	Năm 2019	Năm 2018
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Thưởng cho HĐQT và BKS	-	5.716.000.000
Lương và quyền lợi gộp khác		
HĐQT	1.800.000.000	1.800.000.000
BKS	540.000.000	540.000.000
Ban Tổng Giám đốc	4.737.887.484	5.508.880.625
TỔNG CỘNG	7.077.887.484	13.564.880.625

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là dịch vụ vận tải biển và hàng hải. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.


Lê Hải Anh
Người lập biểu


Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 02 năm 2020